

Bản án số: 20/2022/HC-PT

Ngày: 21 - 02 - 2022

V/v “Khiếu kiện quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Đặng Kim Nhân

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao  
tại Đà Nẵng

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Nguyễn Xuân  
Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng  
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 260/2021/TLPT-HC ngày  
18 tháng 8 năm 2021, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực  
quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 08/7/2021  
của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét  
xử số 1067/2022/QĐ-PT ngày 10 - 02 - 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Khu phố  
T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, ông T có mặt, bà D vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình D, Luật sư - Văn phòng luật sư  
L; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ:  
thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn D, chức vụ-Phó Chủ tịch Ủy  
ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Việt  
H, chức vụ-Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; ông Mai Hoàng  
P, chức vụ-Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đ và bà Phạm Thị  
Hồng O, chức vụ-Trưởng phòng Tư pháp thành phố Đ, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành  
phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị D.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người khởi kiện thể hiện:

Năm 1984, vợ chồng ông T kết hôn và được Hợp tác xã (HTX) T cấp cho thửa đất số 169, tờ bản đồ số 25 (nay là thửa số 216, thuộc tờ bản đồ số 63) với diện tích 2.115 m<sup>2</sup> tại xứ C, thôn T, xã T, thị xã Đ (nay là khu phố T, phường Đ, thành phố Đ) và ông T làm nhà ở, sinh sống ổn định. Năm 1993 do trận lũ lớn đã cuốn trôi toàn bộ ngôi nhà, để bảo toàn tính mạng tài sản của gia đình nên ông T chuyển gia đình lên vùng cao hơn tại Trạm bơm V thuộc khu phố T và mua căn nhà cấp 4 của ông Lưu Xuân V để sinh sống. Do khoảng cách từ nơi ở mới đến thửa đất cũ chỉ gần 01 km nên vợ chồng ông T vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 216 nói trên và hàng năm vẫn nộp thuế sử dụng đất cho Nhà nước.

Năm 2004 do nơi ở mới không thuận lợi, ông T chuyển gia đình về lại thửa đất cũ xây dựng nhà để sinh sống thì bị Ủy ban nhân dân (UBND) phường, UBND thị xã Đ xử phạt và cưỡng chế tháo dỡ nhà. Ông T khiếu nại và Chủ tịch UBND thị xã Đ đã giải quyết khiếu nại, công nhận một phần khiếu nại; xem xét hoàn cảnh đặc biệt của ông và cấp cho gia đình ông T 250m<sup>2</sup> đất trên thửa đất cũ của gia đình, nhưng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì không hiểu lý do gì UBND thành phố chỉ cấp 107m<sup>2</sup>. Cho đến nay, ngoài diện tích đất được cấp 107m<sup>2</sup> thì số diện tích còn lại vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình ông T vẫn quản lý, sử dụng liên tục ổn định toàn bộ diện tích đất được HTX T giao cho gia đình từ năm 1984 và không có ai tranh chấp đối với thửa đất này. Giấy tờ liên quan đến thửa đất cũ bị lũ lụt cuốn trôi năm 1993, chỉ còn sót lại Tờ trình của HTX T về việc ruộng đất đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng lâu dài. Bên cạnh đó, UBND thành phố cũng đã công nhận việc gia đình ông T sử dụng đất từ năm 1984 được thể hiện tại công văn số 131/UBND-PTNMT ngày 20/01/2017 về việc giải quyết khiếu nại của công dân do Phó Chủ tịch UBND thành phố ông H ký tên đã nêu: “Từ năm 1984, ông Phan Thanh Thọ đã sử dụng thửa đất số 216 tờ bản đồ số 23, xứ C, khu phố T xây dựng nhà ở; đến năm 1993 do bị lụt cuốn trôi nên ông T chuyển đi ở nơi khác... Đầu năm 2004 ông Phan Thanh T quay trở lại sử dụng trồng cây cối, hoa màu trên thửa đất này. Ngày 07/01/2004 UBND phường Đ làm việc với ông Phan Thanh T và đề nghị ông trả lại nguyên trạng ban đầu... Như vậy ông T đã sử dụng ổn định thửa đất số 216, tờ bản đồ số 23 xứ C khu phố T vào mục đích nông nghiệp từ tháng 01/2004 cho đến nay. Căn cứ khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2004/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai, giải quyết công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích còn lại đối với thửa đất nói trên cho ông Phan Thanh T”. Ngoài ra, tất cả những người trước đây làm cán bộ UBND xã T, phường Đ, HTX T, các cụ cao tuổi đều biết và xác nhận đó là sự thật. UBND thành phố Đ đã thể hiện rõ quan điểm trả lời khi giải quyết khiếu nại cho ông

T là thửa đất này là của ông T đã sử dụng ổn định liên tục từ năm 1984 đến nay và phải công nhận quyền sử dụng đất còn lại cho ông T.

Từ năm 1993 đến 2004, mặc dù đến nơi ở mới chỉ cách chỗ cũ chưa đầy 01 km nên gia đình ông T vẫn hàng ngày đi về chăm nom cây cối, quản lý đất đai, chưa bao giờ từ bỏ quyền sử dụng đất của mình; hàng năm thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, vẫn là xã viên của HTX và chưa bao giờ đi khỏi địa phương trả quyền sử dụng đất cho Nhà nước và cũng không có quyết định thu hồi thửa đất này của gia đình ông T. Chứng cứ chứng minh cho việc đất đã được cấp và vẫn quản lý, sử dụng đất đai liên tục, ổn định tại thửa đất 216 đó là:

+ Tờ trình do HTX T lập ngày 04 tháng 9 năm 1998 khi ông T đã đi lên chỗ ở mới 5 năm. Nếu ông T không quản lý sử dụng đất liên tục từ năm 1984 thì năm 1998 HTX T không thể có Tờ trình cấp đất cho gia đình ông T được.

+ Hóa đơn nộp tiền thuế nhà đất các năm, trong đó có Biên lai thu thuế nhà đất ngày 23/6/2004 truy thu thuế tồn đọng năm 1993; Biên lai thu thuế ngày 04/12/1996 thu tồn đọng năm 1994... Nếu gia đình ông T đã từ bỏ đất và UBND phường quản lý thì tại sao ông T lại nộp thuế và cơ quan thuế lại thu.

+ Trên đất ngoài hoa màu theo mùa vụ còn có rất nhiều cây lâu năm đã trồng nhiều năm, thể hiện tại thời điểm năm 2004 trên thửa đất còn toàn bộ cây ăn quả lâu năm, hoa màu do gia đình ông T trồng từ năm 1984. UBND thị xã cưỡng chế xây dựng trái phép đối với ông T đã đào bới, san ủi làm hư hỏng cây cối và ông T đã khiếu nại nên UBND thị xã cấp cho UBND phường Đ 4.664.000 đồng để hỗ trợ giá trị cây trồng hoa màu trên lô đất theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 21/4/2006. Nếu không có cây trồng thì làm sao UBND thành phố lại quyết định bồi thường cây cối cho gia đình ông T. Điều này minh chứng cho việc gia đình ông T đã sử dụng đất (trồng cây hoa màu và cây lâu năm) liên tục trước thời điểm đầu năm 2004 và thời điểm UBND phường cưỡng chế việc xây dựng nhà.

+ UBND thành phố Đ không có quyết định thu hồi đất để giao cho UBND phường Đ quản lý nên thửa đất trên vẫn là đất do gia đình ông T quản lý, sử dụng và thực tế gia đình ông T vẫn quản lý sử dụng từ năm 1984 cho đến nay không tranh chấp với ai. Việc năm 2001, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh lập sổ mục kê ghi đất UBND phường quản lý là sai lầm và không có căn cứ, bởi:

Theo quy định tại điểm 3.2, khoản 3, Mục III Thông tư số 499/QĐ-ĐC ngày 21/11/1999 của Tổng cục Địa chính ban hành quy định mẫu sổ địa chính, sổ mục kê đất, sổ cấp GCNQSDĐ, sổ theo dõi biến động đất đai quy định: “Trường hợp thay đổi tên chủ sử dụng đất phải ghi rõ tên chủ sử dụng đất mới được đăng ký, nơi thường trú và các nội dung biến động khác (nếu có) và tại phần hướng dẫn IV. Chính lý sổ mục kê cách chỉnh lý quy định như sau: Các nội dung thay đổi phải được gạch ngang bằng mực đỏ”. Tuy nhiên, khi lập sổ mục kê, cơ quan lập sổ đã

không ghi tên ông T (chủ cũ) và không thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 499. Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, 1998, 2003 thì sổ mục kê không phải là một trong những loại giấy tờ để được cấp GCNQSDĐ; Luật Đất đai 2013 và tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai: “Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm: sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980”.

Như vậy, sổ mục kê do Trung tâm Kỹ thuật đất đai tỉnh lập năm 2001 không phải là cơ sở pháp lý, là căn cứ để cho rằng thửa đất số 216, tờ bản đồ số 63 là do UBND phường quản lý. Thửa đất 169, tờ bản đồ số 25 lập năm 1993 với diện tích  $2.261\text{m}^2$  sau này là thửa đất 216, tờ bản đồ số 63, diện tích  $2.115\text{m}^2$  (lập năm 2001) và hiện nay là các thửa đất 216/2, 368, 216, tờ bản đồ số 63 chỉ là 01 thửa đất, mặc dù diện tích có biến động do phương pháp đo đạc qua nhiều thời kỳ. Việc UBND thành phố Đ chỉ thừa nhận bồi thường  $72\text{m}^2$  tại thửa đất 216 mà không bồi thường 02 thửa đất 216/2 và 368 là phi lý. Vì thực chất hai thửa đất này chính là một phần thửa đất 216, tờ bản đồ số 63 được lập năm 2001. Nếu không công nhận ông T sử dụng đất từ năm 1984 thì cũng phải công nhận ông T sử dụng đất từ đầu năm 2004 tức là trước ngày 01/7/2004 và do đó đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ Điều 101, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013 và thực tế quản lý sử dụng đất ổn định như phân tích trên thì ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất 368 và 216/2, tờ bản đồ số 63 nêu trên và được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Vì vậy, ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND thành phố Đ phần nội dung tại STT 6, Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 phần ghi: "Số thửa 368 (216), diện tích  $593\text{m}^2$ , diện tích thu hồi  $28\text{m}^2$  ghi: Về đất: diện tích thu hồi sử dụng từ năm 2006 thì không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ" và tại cột tiếp theo: "Số thửa 216/2, diện tích  $343\text{m}^2$ , diện tích thu hồi  $15\text{m}^2$  ghi: Về đất: diện tích thu hồi sử dụng từ năm 2006 thì không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ”.

- Buộc UBND thành phố Đ sửa đổi thay thế nội dung bị hủy bỏ nêu trên bằng nội dung: Công nhận thửa đất số 368 (216) có diện tích thu hồi  $28\text{m}^2$  đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 và tại cột

tiếp theo: Số thửa 216/2, diện tích thu hồi  $15\text{m}^2$  đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

2. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người bị kiện UBND thành phố Đ thể hiện:

Công trình đường Lai Phước-T, phường Đ được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt dự án tại Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 26/6/2015.

Ngày 10/4/2018, UBND thành phố Đ ban hành Tờ trình số 51/TB- UBND về việc thu hồi đất để xây dựng công trình, theo đó hộ gia đình ông Phan Thanh T có đất bị ảnh hưởng dự án tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 63, diện tích thu hồi  $72\text{m}^2$ ; thửa đất 368(216), bản đồ số 63, diện tích thu hồi  $28\text{m}^2$ ; thửa đất 216/2, tờ bản đồ số 63, diện tích thu hồi  $15\text{m}^2$ .

Ngày 11/7/2019, UBND phường Đ có Công văn số 124/CV-UBND về việc xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tài sản trên đất và các tiêu chí liên quan về đất để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Đường Lai Phước-T, phường Đ. Theo đó, UBND phường Đ khẳng định thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất như sau:

- Thửa đất số 216 chưa có GCNQSDĐ và không có nhà trên đất, diện tích thu hồi  $72\text{m}^2$ , thời điểm sử dụng đất thu hồi sau 2001 nhưng trước ngày 01/7/2004 không tranh chấp (theo Công văn số 131/UBND-PTNMT ngày 20/1/2017 của UBND thành phố).

- Thửa đất số 368(216) đã có GCNQSDĐ số BV672338 ngày 24/6/2015, phần diện tích thu hồi  $28\text{m}^2$  chưa được cấp GCNQSDĐ, thời điểm sử dụng đất từ sau năm 2006, theo Tờ trình số 03/TB-UBND ngày 12/01/2003 của UBND thành phố.

- Thửa đất số 216/2 chưa có GCNQSDĐ, diện tích thu hồi  $15\text{m}^2$ , thời điểm sử dụng đất từ sau năm 2006.

Trên cơ sở đó, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Phan Thanh T tại Tờ trình số 645/TT-TTPTQĐ ngày 01/11/2019; Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố có Tờ trình số 766/TTr-BQL ngày 01/11/2019 về việc thu hồi đất:

Ngày 08/11/2019, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 717/TTr-PTNMT về việc đề nghị thu hồi đất và Báo cáo số 718/BC-PTNMT về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ xây dựng công trình.

Ngày 28/11/2019, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2894/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 7) để xây dựng công trình đường Lai Phước-T, phường Đ; Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 về việc phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 7) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Lai Phước-T.

+ Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 63, diện tích hiện trạng  $2.585\text{m}^2$ , diện tích thu hồi  $72\text{m}^2$  chưa được cấp GCNQSDĐ và không có nhà ở trên đất, thời điểm sử dụng đất thu hồi sau năm 2001 nhưng trước ngày 01/7/2004 cho đến nay, không tranh chấp (theo Công văn số 13/UBND-PTNMT ngày 20/01/2017 của UBND thành phố nên đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013).

+ Thửa đất số 368(216), tờ bản đồ số 63, diện tích hiện trạng  $593\text{m}^2$ , diện tích thu hồi  $28\text{m}^2$ , thời điểm sử dụng đất từ sau năm 2006 nên không đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

+ Thửa đất số 216/2, tờ bản đồ số 63, diện tích hiện trạng  $243\text{m}^2$ , diện tích thu hồi  $15\text{m}^2$ , thời điểm sử dụng đất từ sau năm 2006 nên không đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

Ông Phan Thanh T đã chấp hành chủ trương của Nhà nước và đã nhận tiền bồi thường, bàn giao mặt bằng thi công công trình. Sau khi ông Phan Thanh T nhận tiền bồi thường, bàn giao mặt bằng thi công công trình, ngày 19/4/2020 ông Phan Thanh T có đơn đề nghị xem xét Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND thành phố việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Lai Phước-T và cho rằng các thửa đất số 216, 386(216) và 216/2 theo hồ sơ thu hồi đất là cùng nằm trong một thửa và thuộc thửa đất số 216, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001 và cùng thời điểm sử dụng đất.

Tiếp thu kiến nghị của công dân, UBND thành phố đã chỉ đạo UBND phường Đ và các đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đối với các thửa đất của ông Phan Thanh T đã được thu hồi và đã có văn bản số 1715/UBND-PTNMT ngày 09/9/2020 của UBND thành phố, cụ thể:

- Thửa đất số 216 theo hồ sơ thu hồi đất nằm trong thửa đất số 216 và có một phần thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001, thời điểm sử dụng ổn định từ sau năm 2001, trước ngày 01/7/2004 cho đến nay và đã được xác định tại Công văn số 131/UBND-PTNMT ngày 20/01/2017 của UBND thành phố.

- Thửa đất số 368(216) theo hồ sơ thu hồi đất nằm trong các thửa đất số 216, 202 và 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001. Thửa đất số 368(216) liền kề với thửa đất 216 theo hồ sơ thu hồi đất giữa hai thửa đất có ngăn cách bởi tường rào thép gai, trụ bê tông được UBND phường đầu tư xây dựng từ năm 2006. Ông Phan Thanh T xây dựng ngôi nhà trái phép, phạm vi xây dựng trên thửa đất số

368(216). Phần diện tích thu hồi  $28m^2$  thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001 là đất giao thông do Nhà nước quản lý, thời điểm sử dụng đất từ năm 2006.

- Thửa đất số 216/2 theo hồ sơ thu hồi đất không nằm trong thửa đất số 216 mà nằm trong các thửa đất số 202 và 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001. Phần diện tích thu hồi  $15m^2$  thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001 là đất giao thông do Nhà nước quản lý, thời điểm sử dụng đất từ năm 2006. UBND thành phố đã rà soát và giải quyết đầy đủ các nội dung mà ông Phan Thanh T kiến nghị.

UBND thành phố Đ khẳng định việc ban hành Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 về việc thu hồi đất (đợt 7) để xây dựng công trình đường Lai Phước-T, phường Đ và Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 7) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường Lai Phước-T là đúng theo trình tự quy định của pháp luật.

3. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND thành phố Đ thể hiện: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, 2 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Khoản 2 Điều 66; khoản 1 Điều 69; Điều 75; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D đối với yêu cầu hủy bỏ một phần Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ phần nội dung tại STT 6, Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 phần ghi: “Số thửa 368(216), diện tích  $593m^2$ , diện tích thu hồi  $28m^2$ , ghi: Về đất: diện tích thu hồi sử dụng từ năm 2006 thì không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ”. Và tại cột tiếp theo: “Số thửa 216/2, diện tích  $343m^2$ , diện tích thu hồi  $15m^2$ , ghi: Về đất: diện tích thu hồi sử dụng từ năm 2006 thì không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và ông T trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Diện tích bị thu hồi tại thửa 368(216) và thửa 216/2 là do ông T quản lý, sử dụng trồng cây và không bị Nhà nước có quyết định thu hồi trước đó. Hơn nữa diện tích đất bị thu hồi tại hai thửa này không phải là đất giao thông. Do đó ông T đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đối với hai diện tích này và được bồi thường về đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận đơn khởi kiện.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D là trong thời hạn luật định.

+ Về nội dung vụ án: Ông T cho rằng thửa đất 368(216) và thửa đất 216/2 được HTX T giao năm 1984 và năm 1998 HTX thông báo cho gia đình biết ruộng đất đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng từ năm 1984 đến nay, gia đình ông T vẫn sử dụng liên tục, ổn định, không tranh chấp với ai và không từ bỏ quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Tuy nhiên, những tài liệu chứng cứ do ông T cung cấp không phải là những giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

*Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng:

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Như vậy đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình Triễn, bà Trần Thị Như Phấn là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 28/11/2019, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2894/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 7) để xây dựng công trình đường Lai Phước-T, phường Đ và Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 7) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình



đường Lai Phước-T đều có liên quan đến diện tích đất bị thu hồi tại các thửa đất số 368(216), số 216/2, tờ bản đồ số 63 mà ông T sử dụng. Ngày 23/10/2020, ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết hủy bỏ một phần Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ. Như vậy, quyết định hành chính nêu trên được ban hành trong quá trình quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai là đối tượng khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét diện tích 28m<sup>2</sup> đất bị thu hồi tại thửa số 368(216), tờ bản đồ số 63:

Năm 1984 ông Phan Thanh T sử dụng thửa đất số 216, tờ bản đồ số 23 (tại xứ C) và có xây dựng nhà ở trên một phần đất. Đến năm 1993 do bị lũ lụt cuốn trôi nhà nên ông T chuyển đi nơi khác và từ năm 1993 đến đầu năm 2004 ông T không sử dụng thửa đất này, không nộp thuế hàng năm, không kê khai đăng ký qua các thời kỳ. Do đó, theo bản đồ năm 1993 thửa đất này là loại đất hoang (Hg) do UBND xã T quản lý có diện tích 2.261m<sup>2</sup>. Theo bản đồ địa chính, sổ mục kê năm 2001 là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 63, diện tích 2.115m<sup>2</sup> quy chủ đất hoang (Hg) do UBND phường quản lý và sau này sử dụng làm sân bóng đá (bút lục số 173).

Đầu năm 2004 ông T quay trở lại sử dụng trồng cây cối, hoa màu trên thửa đất này và bị UBND phường Đ xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực quản lý xây dựng, quản lý nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và buộc khắc phục hậu quả trả lại nguyên trạng ban đầu. Do ông T không chấp hành nên bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo Quyết định số 303/QĐCC-UB (TTrXD) ngày 15/4/2005 của UBND thị xã Đ. Xét hoàn cảnh ông Phan Thanh T khó khăn, UBND thị xã Đ giải quyết cấp cho ông T 01 lô đất có diện tích 250m<sup>2</sup> (BL-91). Đối với diện tích đất được cấp 250m<sup>2</sup>, năm 2006 ông T làm nhà và ngày 24/6/2015 được cấp GCNQSDĐ số BV 672338 với diện tích 107m<sup>2</sup> tại thửa đất số 368(216), tờ bản đồ số 63; phần diện tích đất còn lại chưa cấp GCNQSDĐ do ảnh hưởng quy hoạch.

Theo hồ sơ thu hồi đất thì thửa đất số 368(216), tờ bản đồ số 63 nằm trong các thửa đất số 216, 202, 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001 và liền kề ngăn cách với thửa 216 là tường rào thép gai, trụ bê tông được UBND phường đầu tư xây dựng năm 2006. D tích 28m<sup>2</sup> bị thu hồi thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính 2001 là đất giao thông do Nhà nước quản lý và thời điểm sử dụng đất sau năm 2006 nên ông Phan Thanh T không được bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

[3.1] Xét diện tích đất 15m<sup>2</sup> bị thu hồi tại thửa đất số 216/2, tờ bản đồ số 63:

Theo hồ sơ thu hồi đất thì thửa đất số 216/2 không nằm trong thửa đất số 216, mà nằm trong thửa đất số 202 và 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa chính năm 2001. Thửa đất này bị thu hồi 15m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 63, bản đồ địa

chính năm 2001 và là đất giao thông do Nhà nước quản lý. Hơn nữa, thửa đất số 216/2, tờ bản đồ số 63, diện tích 593m<sup>2</sup> thời điểm sử dụng đất bị thu hồi sau năm 2006 và chưa được cấp GCNQSDĐ (bút lục số 79).

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Thanh T cung cấp một số tài liệu, chứng cứ là Thông báo của HTX T ngày 04/9/1998 và một số Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp để cho rằng ông vẫn đang sử dụng thửa đất số 216, tờ bản đồ số 63 từ năm 1984 đến nay. Xét thấy: Đối chiếu Thông báo của HTX T ngày 04/9/1998 thể hiện nội dung ông Phan Thanh T xác nhận việc ông đang sử dụng 3.730m<sup>2</sup> đất (gồm đất 2 lúa, đất vườn, đất thổ cư, đất màu và tọc danh). Tuy nhiên, tại tọc danh xứ C ông T không kê khai sử dụng đất (bút lục số 23). Đối với các Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ông T cung cấp đều thể hiện năm nộp thuế là 2012 đến 2015 và những tài liệu chứng cứ do ông T cung cấp không phải là những giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và những nội dung đã được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D là có căn cứ. Kháng cáo của ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông Phan Thanh T và bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, 2 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Khoản 2 Điều 66; khoản 1 Điều 69; Điều 75; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị D đối với yêu cầu hủy bỏ một phần Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, phần nội dung tại STT 6, Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 28/11/2019, phần ghi: “Số thửa 368 (216), diện tích 593m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi 28m<sup>2</sup>, ghi: Về đất: diện tích thu hồi sử dụng từ năm 2006 thì không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo Điều

75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ”. Và tại cột tiếp theo: “số thửa 216/2, diện tích 343m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi 15m<sup>2</sup>, ghi: Về đất: diện tích thu hồi sử dụng từ năm 2006 thì không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 vì không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ”.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị D đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/000859 ngày 29/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Tiến**

**Đặng Kim Nhân**

**Trần Quốc Cường**